

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *433*/CV-NCS
V/v giải trình theo Mục a, Khoản 4 Điều 11,
Thông tư số 155/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Mục a, Khoản 4, Điều 11, Thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là Công ty) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của kỳ công bố thay đổi 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	% so sánh
Lợi nhuận sau thuế TNDN (đồng)	11.308.729.249	13.378.556.205	Giảm 15,4%

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II năm 2019 giảm 15,4% so với cùng kỳ năm trước do phát sinh tăng các khoản chi phí của Dự án đầu tư Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài đi vào hoạt động như: chi phí lãi vay tăng hơn 6,5 tỷ đồng; chi phí khấu hao tài sản cố định tăng hơn 7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái. Đồng thời, doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ quý II năm 2019 tăng gần 11 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái.

Vậy Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài xin thông báo để quý cấp được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TCKT;
- Lưu: VT.



Trần Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2019

Tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167.974.448.700	201.464.525.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	16.711.593.326	39.522.950.825
1. Tiền	111		16.711.593.326	39.522.950.825
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	50.000.000.000	30.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.326.574.399	111.177.646.915
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	72.505.588.160	67.776.866.391
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	7.713.984.341	43.921.135.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		310.686.851	683.329.677
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
III. Hàng tồn kho	140	4.6	10.698.575.828	9.850.056.594
1. Hàng tồn kho	141		10.698.575.828	9.850.056.594
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.237.705.147	10.913.871.605
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	-	300.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	11.237.705.147	10.613.871.605
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		452.088.659.970	477.075.223.795
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.723.600.000	1.723.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.723.600.000	1.723.600.000
II. Tài sản cố định	220		438.754.834.800	458.443.141.753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	437.157.168.497	456.616.157.268
Nguyên giá	222		531.351.858.386	574.868.205.140
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.194.689.889)	(118.252.047.872)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1.597.666.303	1.826.984.485
Nguyên giá	228		4.998.381.818	5.103.221.818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.400.715.515)	(3.276.237.333)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.418.181.817
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.418.181.817
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.610.225.170	15.490.300.225
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	11.610.225.170	15.490.300.225
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		620.063.108.670	678.539.749.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		404.883.765.983	448.208.096.182
I. Nợ ngắn hạn	310		95.786.308.690	213.275.169.601
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	41.906.827.517	57.246.620.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		299.282.732	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	4.255.667.066	2.612.331.073
4. Phải trả người lao động	314		20.483.470.584	34.637.163.663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	9.337.449.926	95.968.231.308
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.190.904.984	717.677.342
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	15.662.195.105	15.662.195.105
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.650.510.776	6.430.950.776
II. Nợ dài hạn	330		309.097.457.293	234.932.926.581
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	309.097.457.293	234.932.926.581
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215.179.342.687	230.331.653.552
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	215.179.342.687	230.331.653.552
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.697.242.687	50.849.553.552
- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.363.491.552	9.418.034.461
- LNST CPP năm nay	421b		24.333.751.135	41.431.519.091
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		620.063.108.670	678.539.749.734



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 7 năm 2019

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Lũy kế đến quý II năm 2019	Lũy kế đến quý II năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	170.203.220.989	158.778.395.064	337.064.706.743	325.241.929.620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	5.120.264.907	4.289.627.713	9.485.394.629	8.694.721.350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		165.082.956.082	154.488.767.351	327.579.312.114	316.547.208.270
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	138.538.803.055	132.045.115.165	272.715.671.251	266.483.805.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		26.544.153.027	22.443.652.186	54.863.640.863	50.063.403.196
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		978.687.627	850.698.122	1.172.484.103	1.582.387.115
7. Chi phí tài chính	22		6.584.830.741	51.936.083	12.201.194.616	55.334.083
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.522.454.916	-	12.138.769.711	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	920.236.253	1.194.815.249	2.452.908.235	3.364.435.596
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	6.089.892.428	5.258.025.665	11.992.238.981	11.842.610.146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.927.881.232	16.789.573.311	29.389.783.134	36.383.410.486
11. Thu nhập khác	31		205.404.474	59.246.944	1.791.504.400	150.856.817
12. Chi phí khác	32		3.800.000	45.105.000	764.098.616	58.080.000
13. Lợi nhuận khác	40		201.604.474	14.141.944	1.027.405.784	92.776.817
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.129.485.706	16.803.715.255	30.417.188.918	36.476.187.303
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.6	2.820.756.457	3.425.159.050	6.083.437.783	7.359.653.460
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.308.729.249	13.378.556.205	24.333.751.135	29.116.533.843
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1.356	1.622



Trần Thanh Sơn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 7 năm 2019

Võ Đức Hiếu
 Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.5	30.417.188.918	36.476.187.303
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		20.346.190.154	7.003.253.755
- (Lãi) chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(146.836.789)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(1.237.931.866)	(814.463.735)
- Chi phí lãi vay	06		12.138.769.711	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		61.664.216.917	42.518.140.534
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(1.688.353.261)	(6.062.693.403)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(848.519.234)	343.500.371
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11		(11.898.399.288)	12.632.978.780
- Giảm chi phí trả trước	12		4.180.075.055	244.486.364
- Lãi tiền vay đã trả	14		(12.493.035.691)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.5	(5.827.240.949)	(12.137.554.263)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.780.440.000)	(10.100.130.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.308.303.549	27.438.727.550
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(67.855.690.062)	(92.425.709.889)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22		1.340.029.091	53.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		658.201.391	892.827.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85.857.459.580)	(91.479.246.154)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.14	74.164.530.712	84.116.618.100
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.426.732.180)	(46.632.447.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.737.798.532	37.484.170.260
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(22.811.357.499)	(26.556.348.344)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	39.522.950.825	86.799.342.379
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.989.424
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	16.711.593.326	60.244.983.459



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 7 năm 2019

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần 20 ngày 15/06/2018.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 179.490.980.000 VND, chia thành 17.949.098 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP chiếm 60,17% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 39,83% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2019 là 695 người (tại ngày 01/01/2019 là 720 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn; và
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo bán niên được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải	03 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, chăm sóc khách hàng, phí nhượng quyền khai thác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí trang phục của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...) và các chi phí bằng tiền khác.

3.12 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.15 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2019, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế	0%
▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	90.228.500	31.520.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.621.364.826	39.491.430.825
Cộng	16.711.593.326	39.522.950.825

4.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	40.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.000.000.000	
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	30.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	30.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2019 đến 30/6/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu từ các bên liên quan	35.171.142.444	29.349.205.491
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	33.580.502.859	27.791.726.316
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	686.928.550	784.730.983
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng Không Việt Nam	307.300.000	298.500.000
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	145.411.486	474.248.192
Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	412.430.392	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	38.569.157	-
Các khoản phải thu bên thứ ba	37.334.445.716	38.427.660.900
Korean Air	7.625.956.242	7.371.930.556
Asiana Airlines	4.049.691.249	3.869.808.181
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	-	4.576.898.650
Nippon Airways	4.729.797.936	2.636.131.015
Aeroflot Russian Intl Airlines - SU	4.038.965.107	3.886.916.509
Emirates- EK	3.333.224.158	3.288.749.901
China Airlines Limited	3.953.239.740	1.412.320.560
Các khách hàng khác	9.603.571.284	11.384.905.528
Cộng	72.505.588.160	67.776.866.391

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho bên thứ ba	7.713.984.341	43.921.135.800
Công ty CP Quốc tế Bảo Thạch	-	26.264.000.000
Công ty CP Công nghiệp lạnh Hưng Trí	-	9.604.000.000
Công ty CP cung cấp thiết bị & Dịch vụ bảo dưỡng HK	7.410.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	303.984.341	8.053.135.800
Cộng	7.713.984.341	43.921.135.800

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.203.684.953	1.203.684.953
Cộng	1.203.684.953	1.203.684.953

Đây là khoản phải thu đã quá hạn nhiều năm, Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.6 Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.888.920.889	8.369.841.441
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.809.654.939	1.480.215.153
Cộng	10.698.575.828	9.850.056.594

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	189.553.566.695	245.598.465.903	84.828.617.757	54.887.554.785	574.868.205.140
Mua sắm	-	331.818.181	-	1.086.363.636	1.418.181.817
Thanh lý, nhượng bán	(23.840.219.027)	(7.789.668.245)	-	(13.304.641.299)	(44.934.528.571)
Tại ngày 30/6/2019	165.713.347.668	238.140.615.839	84.828.617.757	42.669.277.122	531.351.858.386
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	25.393.781.661	25.591.606.764	41.531.015.974	25.735.643.473	118.252.047.872
Khấu hao	2.071.416.846	11.319.884.303	3.835.791.729	2.889.779.094	20.116.871.972
Thanh lý, nhượng bán	(23.840.219.027)	(7.775.897.424)	-	(12.558.113.504)	(44.174.229.955)
Tại ngày 30/6/2019	3.624.979.480	29.135.593.643	45.366.807.703	16.067.309.063	94.194.689.889
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	164.159.785.034	220.006.859.139	43.297.601.783	29.151.911.312	456.616.157.268
Tại ngày 30/6/2019	162.088.368.188	209.005.022.196	39.461.810.054	26.601.968.059	437.157.168.497

Tại ngày 30/6/2019, nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 43.932.925.039 VND (tại ngày 31/12/2018 là 30.366.038.148 VND).

Toàn bộ máy móc thiết bị nhà máy và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài đã được thế chấp theo hợp đồng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHC144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam – CN Đông Anh như trình bày tại Thuyết minh số 4.13 "Vay và nợ thuê tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	5.103.221.818	5.103.221.818
Thanh lý, nhượng bán	(104.840.000)	(104.840.000)
Tại ngày 30/6/2019	4.998.381.818	4.998.381.818
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	3.276.237.333	3.276.237.333
Khấu hao	229.318.182	229.318.182
Thanh lý, nhượng bán	(104.840.000)	(104.840.000)
Tại ngày 30/6/2019	3.400.715.515	3.400.715.515
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	1.826.984.485	1.826.984.485
Tại ngày 30/6/2019	1.597.666.303	1.597.666.303

Tại ngày 30/6/2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.705.200.000 VND (tại ngày 31/12/2018 là 2.810.040.000 VND).

4.9 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	-	300.000.000
Cộng	-	300.000.000
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ (i)	11.610.225.170	15.490.300.225
Cộng	11.610.225.170	15.490.300.225

(i) Đây là các trang thiết bị văn phòng và các công cụ dụng cụ thuộc Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài (cơ sở mới) và được phân bổ trong vòng 03 năm vào chi phí sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2019 đến 30/6/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả bên liên quan	384.085.097	1.047.305.709
Công ty Cổ phần DV Hàng không Sân bay Nội Bài	314.110.258	305.414.945
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN	5.360.520	430.013.000
CTCP Giao nhận hàng hóa Nasco	64.614.319	311.877.764
Phải trả người bán bên thứ ba	41.522.742.420	56.199.314.625
Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	1.898.592.300	4.374.110.600
Công ty TNHH Hoàng Lộc	2.486.923.670	2.882.621.981
Công ty TNHH Thiên Sơn	3.023.447.825	3.311.035.300
Công ty TNHH Thương mại và Đầu Tư Hà Thành	3.187.212.150	14.144.243.000
Công ty TNHH phòng cháy chữa cháy Vạn Xuân	441.003.000	3.414.062.000
Các nhà cung cấp khác	30.485.563.475	28.073.241.744
Cộng	41.906.827.517	57.246.620.334

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2019		Trong kỳ		Tại ngày 30/6/2019	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	10.613.871.605		19.281.703.891	18.657.870.349	11.237.705.147	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	18.649.118.442	18.649.118.442	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.996.280.253	6.083.437.783	5.827.240.949	-	2.252.477.087
Thuế thu nhập cá nhân	-	616.050.820	2.347.840.681	960.701.522	-	2.003.189.979
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	374.161.364	374.161.364	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	2.612.331.073	27.457.558.270	25.814.222.277	-	4.255.667.066

Trong đó số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước trong 06 tháng đầu năm 2019 là 7.165.103.835 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2019 đến 30/6/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	354.265.980
Chi phí phải trả dự án	6.711.532.329	94.819.096.581
Chi phí phải trả khác	2.625.917.597	794.868.747
Cộng	9.337.449.926	95.968.231.308

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2019 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh (i)	250.595.121.686	54.301.303.195	-	304.896.424.881
<i>Vay ngắn hạn</i>	15.662.195.105	-	-	15.662.195.105
<i>Vay dài hạn</i>	234.932.926.581	54.301.303.195	-	289.234.229.776
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lâm (ii)	-	19.863.227.517	-	19.863.227.517
<i>Vay dài hạn</i>	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
<i>Vay thấu chi</i>	-	14.863.227.517	-	14.863.227.517
Cộng	250.595.121.686	74.164.530.712	-	324.759.652.398

(i) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13 tháng 6 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng:

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau "ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn", Bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(ii) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm, theo đó:

- Hạn mức vay tối đa: 17.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: đầu tư xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh năm 2018;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất tiết kiệm dân cư trả sau VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2%; Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần.
- Nợ gốc được thanh toán trong 16 kỳ (03 tháng 1 lần);
- Tài sản thế chấp: tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay.

(iii) Hợp đồng thấu chi với BIVD số 01/2019/11885722/HĐ ngày 21/3/2019 với hạn mức 30.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: 6,5%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 03 tháng của BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 1,5%.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.14 Vốn chủ sở hữu****4.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	179.490.980.000	(8.880.000)	59.145.831.294	238.627.931.294
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	58.087.763.182	58.087.763.182
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(11.719.408.636)	(11.719.408.636)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(46.665.346.000)	(46.665.346.000)
Quý khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH 2017	-	-	(62.450.833)	(62.450.833)
Trích thưởng hoàn thành kế hoạch năm 2017	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tạm trích quỹ thưởng Ban Điều hành 2018	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Quý khen thưởng, Quỹ phúc lợi năm 2018	-	-	(4.636.835.455)	(4.636.835.455)
Tại ngày 31/12/2018	179.490.980.000	(8.880.000)	50.849.553.552	230.331.653.552
Tại ngày 01/01/2019	179.490.980.000	(8.880.000)	50.849.553.552	230.331.653.552
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	30.417.188.918	30.417.188.918
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(6.083.437.783)	(6.083.437.783)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(39.486.062.000)	(39.486.062.000)
Tại ngày 30/6/2019	179.490.980.000	(8.880.000)	35.697.242.687	215.179.342.687

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
 huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 30/6/2019		Tại ngày 01/01/2019	
			1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070	60,17	108.006.070	60,17	108.006.070	60,17
Công ty TNHH MTV DV HK SB Tân Sơn Nhất	18.002.945	10,03	18.001.000	10,03	18.001.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	3.060.150	1,70	3.060.150	1,70	3.060.150	1,70
Các cổ đông khác	50.421.815	28,09	50.414.880	28,09	50.414.880	28,09
Cổ phiếu quỹ		-	8.880	0,00	8.880	0,01
Cộng	179.490.980	100	179.490.980	100	179.490.980	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.14.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.14.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế đến quý II năm 2019 VND	Lũy kế đến quý II năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.333.751.135	29.116.533.843
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	17.948.210	17.948.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.356	1.622

4.15 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	199.764,45	4.968,33

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND	Lũy kế đến quý II năm 2019 VND	Lũy kế đến quý II năm 2018 VND
Doanh thu cung cấp suất ăn	134.533.746.831	123.904.007.784	267.228.894.797	256.314.301.507
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.402.614.612	34.547.114.553	69.302.734.854	68.109.446.294
Doanh thu khác	266.859.546	327.272.727	533.077.092	818.181.819
Cộng	170.203.220.989	158.778.395.064	337.064.706.743	325.241.929.620

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND	Lũy kế đến quý II năm 2019 VND	Lũy kế đến quý II năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	5.120.264.907	4.289.627.713	9.485.394.629	8.694.721.350
Cộng	5.120.264.907	4.289.627.713	9.485.394.629	8.694.721.350

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND	Lũy kế đến quý II năm 2019 VND	Lũy kế đến quý II năm 2018 VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	112.278.365.242	106.344.467.506	221.586.555.522	214.625.090.114
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26.260.437.813	25.700.647.659	51.129.115.729	51.858.714.960
Cộng	138.538.803.055	132.045.115.165	272.715.671.251	266.483.805.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.4 Chi phí bán hàng

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND	Lũy kế đến quý II năm 2019 VND	Lũy kế đến quý II năm 2018 VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	682.186.253	713.765.249	1.977.783.235	2.408.485.596
Phí nhượng quyền khai thác	238.050.000	481.050.000	475.125.000	955.950.000
Cộng	920.236.253	1.194.815.249	2.452.908.235	3.364.435.596

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND	Lũy kế đến quý II năm 2019 VND	Lũy kế đến quý II năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.967.669.620	3.014.871.019	6.111.089.354	6.158.203.464
Chi phí vật liệu văn phòng	157.969.640	98.537.954	276.631.849	202.847.154
Chi phí khấu hao tài sản	1.169.824.485	416.485.647	2.339.648.970	1.839.227.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.719.839	58.984.952	135.945.848	77.975.940
Chi phí khác bằng tiền	1.722.708.844	1.669.146.093	3.128.922.960	3.564.356.331
Cộng	6.089.892.428	5.258.025.665	11.992.238.981	11.842.610.146

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.417.188.918	36.476.187.303
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	-	322.080.000
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	-	322.080.000
Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ)	-	322.080.000
Lợi nhuận sau điều chỉnh	30.417.188.918	36.798.267.303
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	30.417.188.918	36.798.267.303
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	6.083.437.783	7.359.653.461
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	6.083.437.783	7.359.653.461
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.996.280.253	7.548.205.774
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(5.827.240.949)	(12.137.554.263)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	2.252.477.087	2.770.304.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND	Lũy kế đến quý II năm 2019 VND	Lũy kế đến quý II năm 2018 VND
Chi phí nhân công	36.929.794.913	38.044.690.360	76.109.972.554	77.118.675.735
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.101.566.978	72.488.089.031	143.918.423.586	146.065.015.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.132.327.662	2.998.498.896	20.346.190.154	7.003.253.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.111.581.151	9.603.784.054	16.530.317.024	19.858.480.824
Chi phí khác bằng tiền	17.857.327.263	15.348.440.168	30.585.354.934	31.281.543.942
Cộng	146.132.597.967	138.483.502.509	287.490.258.252	281.326.969.459

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam CTCP – Công ty mẹ (VNA) và các công ty trong cùng VNA, các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Bán hàng

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND	Lũy kế đến quý II năm 2019 VND	Lũy kế đến quý II năm 2018 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	94.031.515.886	84.878.239.047	182.657.508.288	173.526.430.517
<i>Trong đó chiết khấu</i>	<i>(3.000.000.000)</i>	<i>(2.400.000.000)</i>	<i>(5.400.000.000)</i>	<i>(4.800.000.000)</i>
Chi nhánh Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines	943.074.400	993.459.256	1.760.400.250	2.113.856.686
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	383.256.700	545.566.440	1.010.185.020	1.203.173.940
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	844.590.908	193.027.272	1.673.681.816	193.027.272
Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không Sân bay Nội Bài	107.627.181	-	123.122.681	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất SB VN	531.099.720	-	613.120.400	-
Cộng	93.841.164.795	84.210.292.015	182.438.018.455	172.236.488.415

Mua hàng

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND	Lũy kế đến quý II năm 2019 VND	Lũy kế đến quý II năm 2018 VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	858.077.980	806.538.883	1.711.915.045	1.662.505.949
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	8.417.612	-	20.301.251	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN	14.099.600	-	26.320.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	197.441.010	181.941.080	376.151.140	704.114.700
Cộng	1.078.036.202	988.479.963	2.134.687.436	2.366.620.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.556.677.032	983.109.143
Thù lao của HĐQT, BKS	151.200.000	264.000.000
Cộng	1.707.877.032	1.247.109.143

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.3 “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”;
- Thuyết minh số 4.10 “Phải trả người bán ngắn hạn”.

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019.

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 7 năm 2019

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập